

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-16.3%	0%	-1.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.92
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

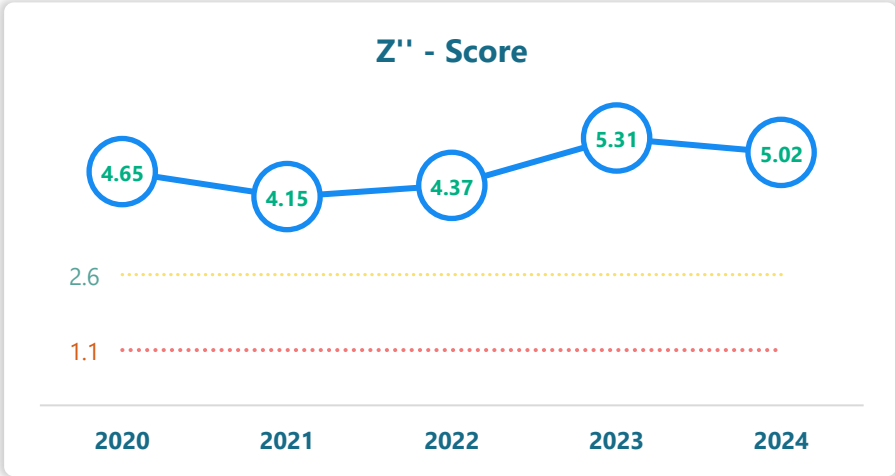
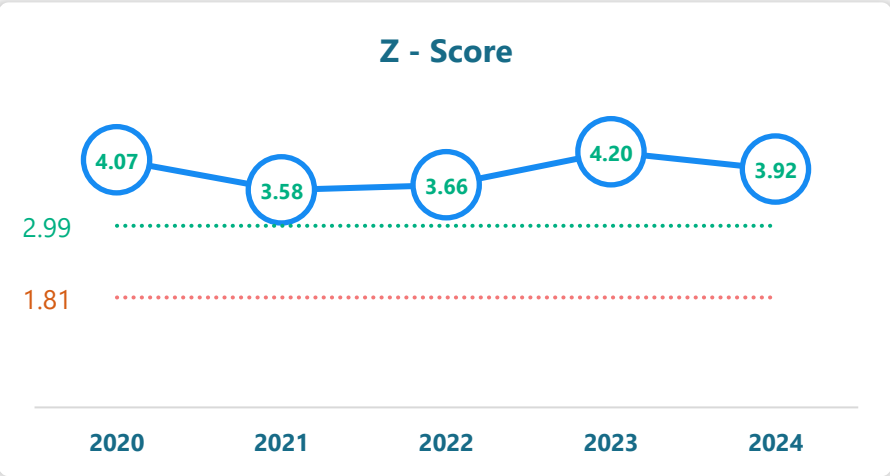
Hệ số nguy cơ phá sản	5.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	490	▼ 13.0
	tỷ VNĐ	▼ 2.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	14.9	▼ 0.60
	tỷ VNĐ	▼ 4.0%

ROE	2024	+/- YoY
	10.4%	▼ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
	6.8%	▼ 0.1%



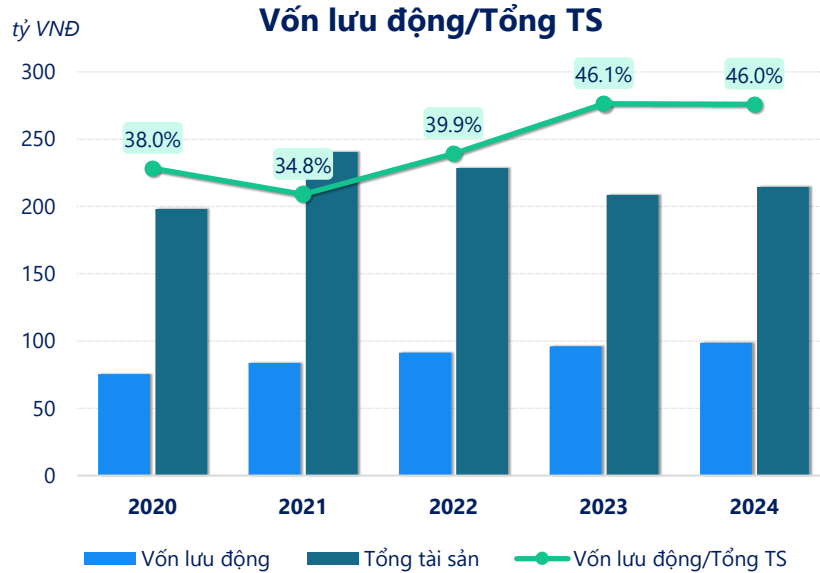
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **STC** năm **2024** đạt **3.92**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.20). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **STC** năm **2024** đạt **5.02**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **STC** ghi nhận doanh thu thuần **490.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.86** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.58%** và **giảm 3.98%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

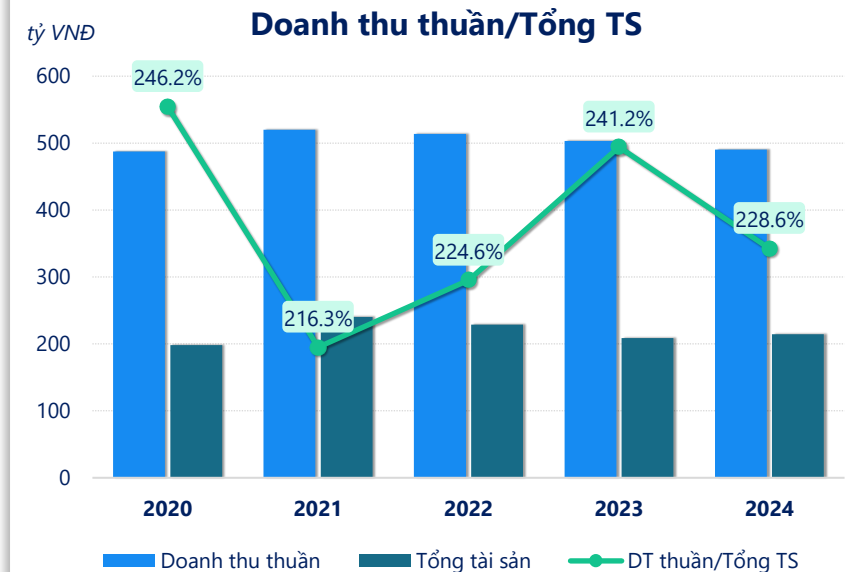
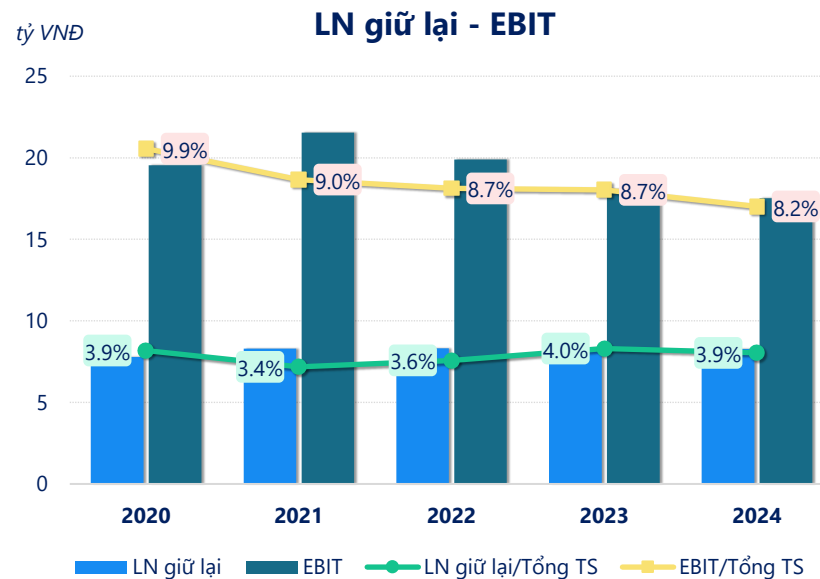
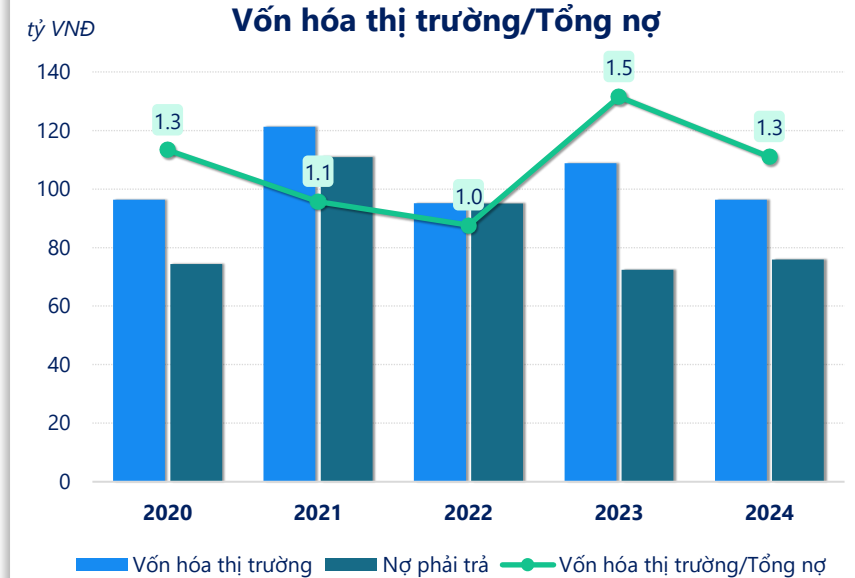
CTCP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh (HNX: STC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.27**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	215	209	2.8%
Tài sản ngắn hạn	175	168	3.7%
Tiền và tương đương tiền	49.9	35.6	40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	8.11	59.8%
Phải thu ngắn hạn	38.9	39.2	-0.9%
Hàng tồn kho	69.6	82.8	-15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.17	2.63	20.5%
Tài sản dài hạn	39.9	40.3	-0.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	28.4	30.2	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.80	0.44	306%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.27	9.13	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	75.9	72.4	4.9%
Nợ ngắn hạn	75.9	72.3	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	24.6	25.4%
Nợ dài hạn	0	0.08	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	136	1.7%
Vốn chủ sở hữu	139	136	1.7%
Vốn điều lệ	56.7	56.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	488	520	514	503	490
Giá vốn hàng bán	377	407	402	409	400
Lợi nhuận gộp	111	113	111	93.9	90.4
Doanh thu HĐTC	1.16	0.65	0.74	1.35	1.54
Chi phí TC	0.02	0.42	0.66	0.32	0.52
Chi phí lãi vay	0.02	0.24	0.66	0.32	0.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	53.0	47.0	39.9	38.2
Chi phí QLDN	44.5	39.6	46.3	39.1	37.1
LN thuần từ HĐKD	18.5	20.4	18.2	15.9	16.1
Lợi nhuận khác	0.99	0.94	1.00	1.82	0.92
LN trước thuế	19.5	21.3	19.2	17.7	17.0
Lợi nhuận sau thuế	17.5	19.1	17.1	15.5	14.9
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	18.7	16.7	14.9	14.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.4	-34.7	27.4	13.0	28.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.80	-0.99	-3.37	-2.65	-6.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.74	-7.74	-8.25	-8.28	-8.28
Tiền đầu kỳ	35.3	61.2	17.8	33.6	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	25.9	-43.4	15.8	2.07	14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	61.2	17.8	33.6	35.6	49.9